

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/DS-ST
Ngày: 11-02-2022
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Ngân

2. Ông Phan Á

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954, chết ngày 09/12/2018.

Nơi cư trú cuối cùng: Khu phố T2, phường HX, thị xã H, tỉnh B.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:

1/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1931 (Đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố T1, phường HX, thị xã H, tỉnh B.

2/ Ông Phan Thanh H, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

3/ Ông Phan Thanh Tr, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

4/ Bà Phan Thị Thanh Th, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

5/ Ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

6/ Bà Phan Thị Thanh Ng, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố T2, phường HX, thị xã H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

ông Phạm Văn Kh, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố T2, phường HX, thị xã H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà B: Ngày 02/6/2015 âm lịch, vợ chồng bà Th1 ông

Kh mượn của bà số tiền 110.000.000 đồng, thời gian mượn 06 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất 450.000 đồng/70.000.000 đồng/tháng, còn số tiền 40.000.000 đồng không tính lãi. Khoảng một tháng sau, bà Th1 đến mượn thêm tiền nhưng bà không có tiền nên đưa cho bà Th1 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18K để đến tiệm vàng thế chấp lấy 7.000.000 đồng. Số tiền này bà trả lãi cho bà Ng (là người bà mượn tiền đưa cho vợ chồng bà Th1 mượn). Bà B cho rằng vợ chồng bà Th1 mượn của bà 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18K. Vợ chồng bà Th1 ông Kh đã trả được 01 tháng lãi còn tiền gốc và lãi còn lại không trả. Bà B yêu cầu vợ chồng bà Th1 ông Kh trả cho bà số tiền 110.000.000 đồng, 06 chỉ vàng 18K và trả lãi theo lãi suất ngân hàng. Khi bà Th1 đến mượn vàng đã bỏ một chiếc xe mô tô tại nhà bà, bà đã báo công an xã để giao nộp nhưng công an không có chỗ giữ nên bà đã giữ xe, bà sẽ trả lại xe này cho vợ chồng bà Th1.

- Theo các Biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2021 và ngày 11/01/2022, bà Nguyễn Thị M trình bày: Việc vay nợ giữa bà B và bà Th1, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật. Bà yêu cầu bà Th1 ông Kh trả số tiền, vàng đã mượn của bà B, không có thay đổi gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà B, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo.

- Theo bản tự khai, lời trình bày của bị đơn bà Th1, trong quá trình giải quyết vụ án: Vợ chồng bà có mượn của bà B số tiền 110.000.000 đồng, hẹn 06 tháng sẽ trả theo Giấy mượn tiền viết tay ngày 02/6/2015 âm lịch là đúng. Chữ ký tại giấy mượn tiền ngày 02/6/2015 âm lịch của vợ chồng bà là đúng. Có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất một tháng là 10.000.000 đồng/110.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã trả được khoảng 06 tháng tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Vì không đủ khả năng trả nên bà xin lãi nhưng bà B không chịu và xiết của bà một xe mô tô hiệu Yamaha biển kiểm soát 77H6-0342. Sau khi làm việc tại Tòa án vào ngày 13/9/2018, bà đã nhận lại xe này từ bà B và không có yêu cầu gì. Bà B nói là vay tiền của người khác giúp bà còn đang nợ lãi, bà B đưa bà 01 sợi dây chuyền để đem thế chấp lấy 7.000.000 đồng là đúng. Nếu bà B thế chấp dây chuyền để trả lãi cho vợ chồng bà thì bà chấp nhận có nợ bà B 01 sợi dây chuyền vàng 06 chỉ vàng 18K. Bà không mượn sợi dây chuyền của bà B nên trước đây không thừa nhận nay đã biết rõ sự việc thì bà chấp nhận có mượn của bà B 01 sợi dây chuyền vàng 06 chỉ vàng 18K. Bà xin trả dần số nợ của bà B.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn Kh không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà B, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử, vi phạm qui định tại Điều 203 của Bộ luật dân sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn,

buộc vợ chồng bà Th1 ông Kh liên đới trả cho bà B số tiền 110.000.000 đồng và tiền lãi theo qui định, chấp nhận một phần yêu cầu của bà B, buộc bà Th1 trả cho bà B 06 chỉ vàng 18K. Bà B đã chết nên giao tiền, vàng mà bà Th1 ông Kh phải trả cho bà M nhận, quản lý. Số tiền, vàng này sẽ được giải quyết theo qui định của pháp luật về thừa kế khi có yêu cầu. Về án phí, bà Th1 ông Kh phải chịu án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền, vàng đã vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại: Khu phố T2, phường HX, thị xã H, tỉnh Bn nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Kh bà Th1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M đề nghị xét xử vắng mặt. Theo qui định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác cho ông Kh. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập, thông báo và các văn bản tố tụng khác theo đúng qui định của pháp luật. Nhưng ông Kh và ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không chấp hành việc triệu tập của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của ông Kh và ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng về yêu cầu của bà B được, không tiến hành hòa giải được. Ông Kh và ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng không có ý kiến, trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo qui định của pháp luật.

[4] Về hợp đồng vay tài sản là tiền:

[4.1] Bà Th1 thừa nhận việc mượn tiền theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 02/6/2015 âm lịch, thừa nhận chữ ký của vợ chồng bà tại giấy mượn tiền là đúng. Như vậy, việc vợ chồng bà Th1 ông Kh mượn của bà B số tiền 110.000.000 đồng với thời hạn trả nợ 06 tháng là đúng sự thật. Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 02/6/2015 âm lịch thì các bên không có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, bà B và bà Th1 đều thống nhất là hai bên có thỏa thuận với nhau (bằng lời nói) về lãi suất, bà Th1 thừa nhận lãi được tính trên số tiền 110.000.000 đồng. Vì vậy, việc vay tiền được xác lập giữa bà B và vợ chồng bà Th1 ông Kh là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi.

[4.2] Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập ngày 02/6/2015 âm lịch (là ngày 17/7/2015), vợ chồng bà Th1 ông Kh chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên hợp đồng thuộc trường hợp đang được thực hiện. Hợp đồng không xác định rõ lãi suất, các bên không thống nhất được với nhau về lãi suất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, áp dụng qui định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[4.3] Bà Th1 ông Kh là bên vay phải trả đủ tiền khi đến hạn nhưng không thực hiện nên bà B yêu cầu bà Th1 ông Kh trả tiền là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật. Các bên có thỏa thuận việc trả lãi nên bà Th1 ông Kh phải trả lãi cho bà B. Bà Th1 xin trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý, không đúng qui định của pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận. Vợ chồng ông Kh bà Th1 cùng thỏa thuận xác lập vay tài sản nên phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền gốc và tiền lãi.

[5] Về việc mượn sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18K: Bà B và bà Th1 thống nhất rằng, sau khi bà Th1 đưa 7.000.000 đồng tiền bán sợi dây chuyền thì bà B dùng số tiền này trả lãi số tiền đã vay để cho bà Th1 ông Kh vay. Vì điều này mà bà Th1 chấp nhận có mượn 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 18K của bà B. Như vậy, bà Th1 đã vay vàng để bán lấy tiền trả lãi khoản tiền vay của vợ chồng bà. Việc vay vàng là để trả lãi cho khoản vay của vợ chồng nên ông Kh phải có nghĩa vụ cùng bà Th1 trả 06 chỉ vàng 18K. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà B, buộc bà Th1 ông Kh trả 06 chỉ vàng 18K.

[6] Về yêu cầu trả lãi:

[6.1] Bà B yêu cầu trả lãi theo lãi suất ngân hàng nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể và cũng không được bà Th1 đồng ý. Lãi suất mà bà B và bà Th1 đưa ra có sự mâu thuẫn, các bên không thống nhất được về lãi suất. Đây thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Bà Th1 cho rằng lãi suất mỗi tháng là 10.000.000 đồng/110.000.000 đồng (tức 109,09%/năm) và đã trả lãi được 06 tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xác định đây là sự thật. Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4, Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì lãi phải trả được xác định như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = 110.000.000 đồng x 9%/năm x 06 tháng = 4.950.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 110.000.000 đồng x 9%/năm x 06 năm 24 ngày (từ ngày 18/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 60.051.000 đồng (đã làm tròn số).

- Tổng tiền lãi phải trả là 65.001.000 đồng.

Bà B thừa nhận bà Th1 ông Kh đã trả được tiền lãi 450.000 đồng. Bà Th1 đã vay vàng để bán lấy số tiền 7.000.000 đồng đưa bà B trả lãi. Như vậy, bà Th1 ông Kh đã trả được 7.450.000 đồng tiền lãi nên được khấu trừ, số tiền lãi còn lại phải trả là 57.551.000 đồng.

[6.2] Các bên không thỏa thuận về thời hạn trả vàng, về việc trả lãi và tại thời điểm các bên giao dịch vay vàng đến nay, không có quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay vàng có lãi suất nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu trả lãi vàng của bà B.

[7] Nguyên đơn chết nên số tiền, vàng mà bị đơn có nghĩa vụ trả là di sản của nguyên đơn bà B nhưng không có tài liệu thể hiện việc chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế cũng có không thỏa thuận cử ra người quản lý di sản. Vợ chồng bà Th1 ông Kh chiêm hữu, sử dụng tiền, vàng là di sản của bà B trên quan hệ vay mượn; ông bà phải có nghĩa vụ trả nợ nên không thể được giao tiếp tục quản lý di sản. Như vậy, di sản của bà B chưa có người quản lý theo qui định tại khoản 1, 2 Điều 616 của Bộ luật Dân sự. Ông H, ông Tr, bà Th, ông T, bà Ng là người thừa kế của bà B vắng mặt tại nơi cư trú, hiện chỉ có bà M (là mẹ ruột của bà B, thuộc hàng thừa kế thứ nhất) đang cư trú tại khu phố Thuận Thượng 1, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Vì vậy, giao cho bà M nhận và quản lý di sản là số tiền, vàng mà bà Th1 ông Kh có nghĩa vụ trả. Di sản của bà B sẽ được giải quyết theo qui định của pháp luật về thừa kế khi có yêu cầu.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Vì vậy, vợ chồng bà Th1 ông Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (167.551.000 đồng + 06 chỉ vàng 18K x 3.827.900 đồng/chỉ (giá vàng 18K tại thời điểm xét xử)) x 5% = 9.525.920 đồng. Bà B phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi vàng theo lãi suất ngân hàng không được chấp nhận nhưng bà B thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

[9] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn về việc giải quyết vụ án: Đề nghị buộc một mình bà Th1 phải trả 06 chỉ vàng 18K cho bà B là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Các đề nghị khác về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 298, 471, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th1 ông Phạm Văn Kh phải liên đới trả số tiền 167.551.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng). (Trong đó: Tiền gốc là 110.000.000 đồng, tiền lãi là 57.551.000 đồng) và 06 (Sáu) chỉ vàng 18K. Giao cho bà Nguyễn Thị M nhận và quản lý di sản của bà Nguyễn Thị B gồm số tiền 167.551.000 đồng và 06 chỉ vàng 18K mà vợ chồng bà Nguyễn Thị Th1 ông Phạm Văn Kh phải liên đới trả. Di sản của bà B sẽ được giải quyết theo qui định của pháp luật về thừa kế khi có yêu cầu.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Th1 ông Phạm Văn Kh phải trả lãi vay vàng theo lãi suất ngân hàng.

3. Về án phí:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị Th1 ông Phạm Văn Kh phải chịu 9.525.920 đồng (Chín triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

4. Về tiền tạm ứng án phí: Khi thụ lý vụ án, bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét về tiền tạm ứng án phí.

5. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng